CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Ngày 31/12/2024	13,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**4.6%**	**25.9%**

DT thuần
Q4/24
523
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 35.0| 7.2%
YoY: ▲ 125| 31.4%

LN thuần
Q4/24
31.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.60| 32.0%
YoY: ▲ 24.4| 360%

LN sau thuế
Q4/24
23.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.80| 19.0%
YoY: ▲ 21.9| 1294%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.5%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE
2024
15.1%
YoY: +/-▲ 14.9%

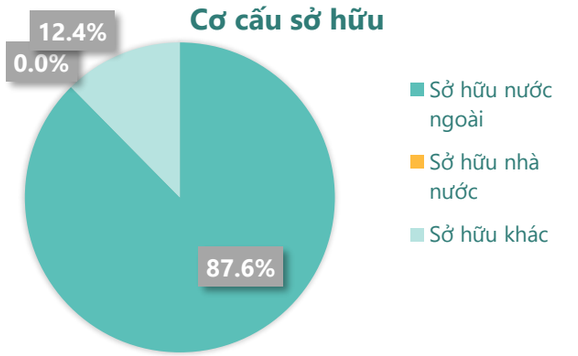
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,129 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	417
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,875
Sở hữu nước ngoài	87.6%
Beta	0.24
EPS	2,528
P/E	5.4

DT thuần
2024
1,861
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 393| 26.8%

LN thuần
2024
97.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.3| 336%

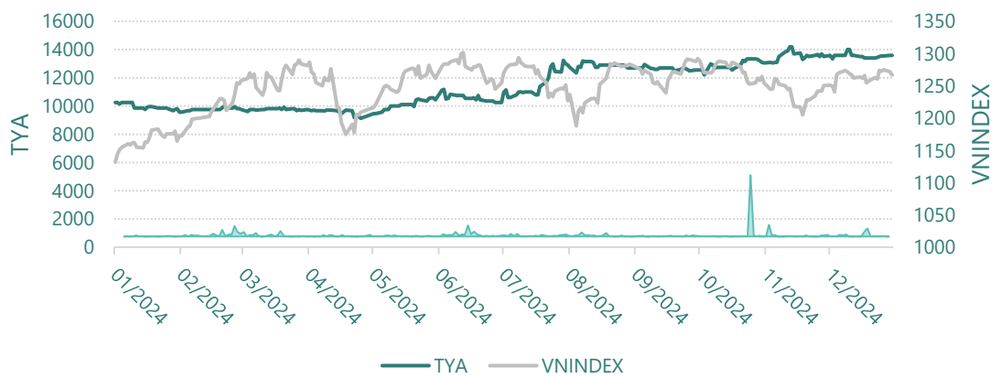
LN sau thuế
2024
77.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 76.6| 7970%

Cơ cấu sở hữu

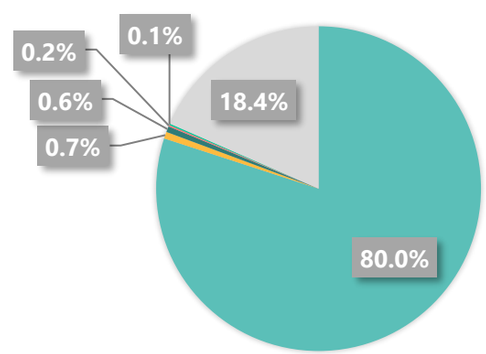


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

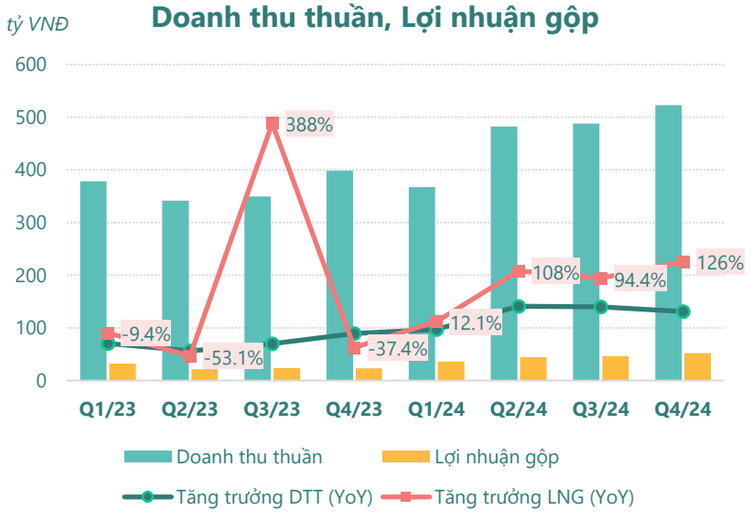


Taya Vietnam (Cayman) Holding Ltd
Shen San Yi (Thành viên HĐQT)
Shen Shang Pang (Chủ tịch HĐQT)
Shen San Hung
Shen Shang Tao (Phó Chủ tịch HĐQT)
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

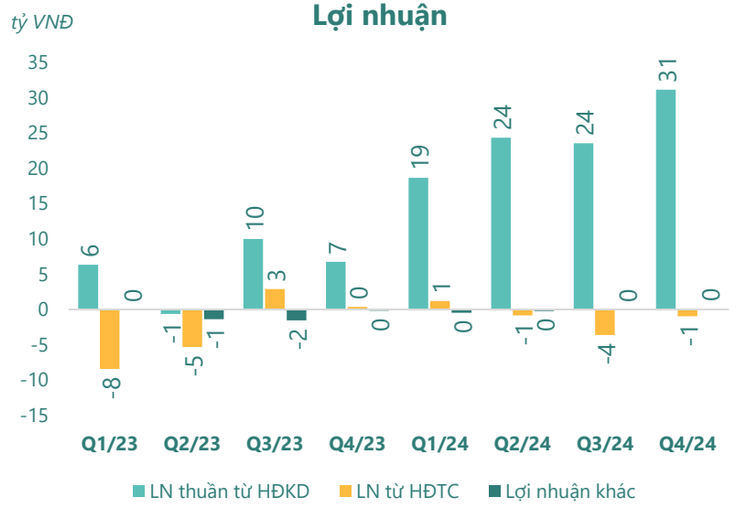
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



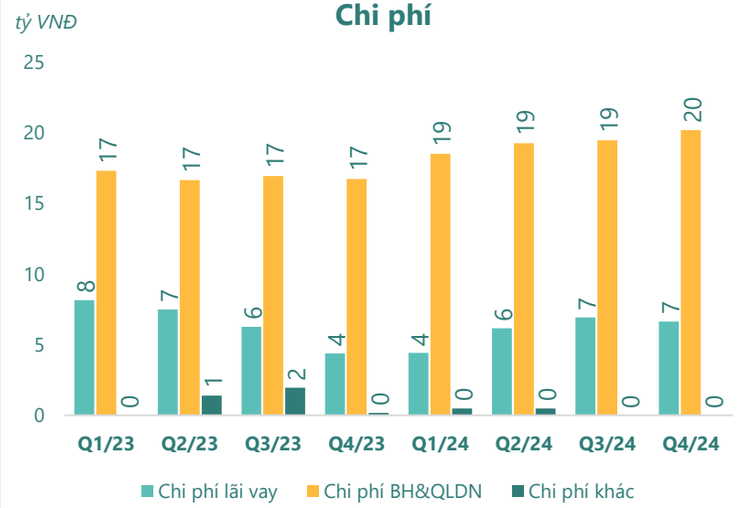
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



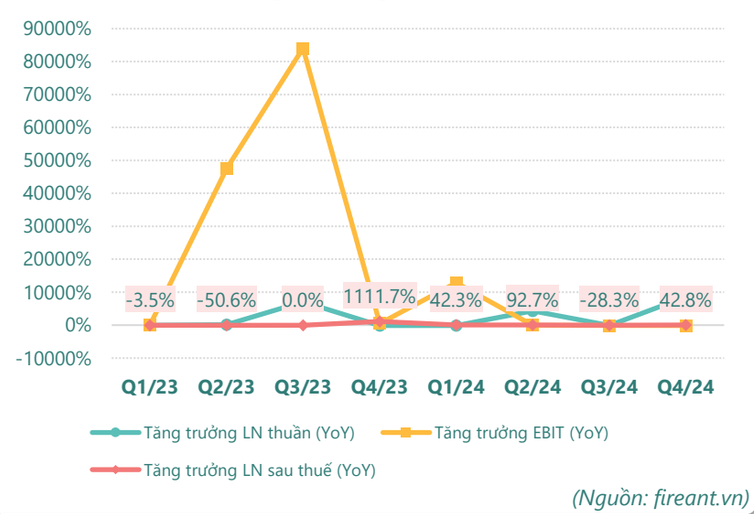
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



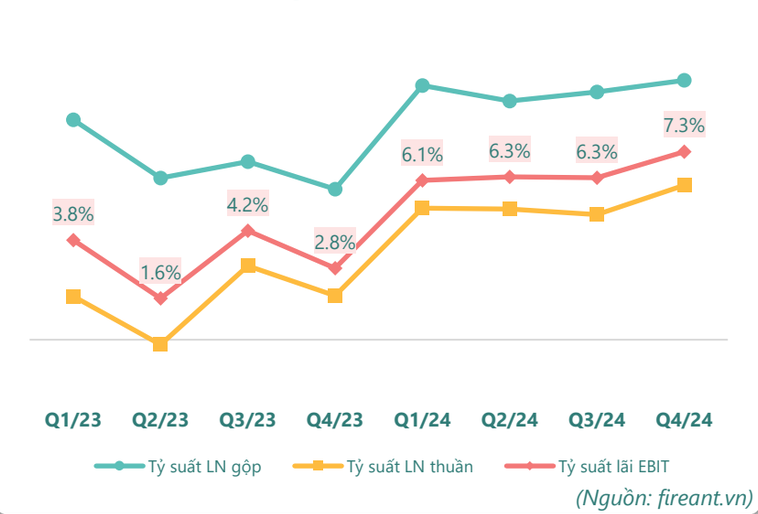
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

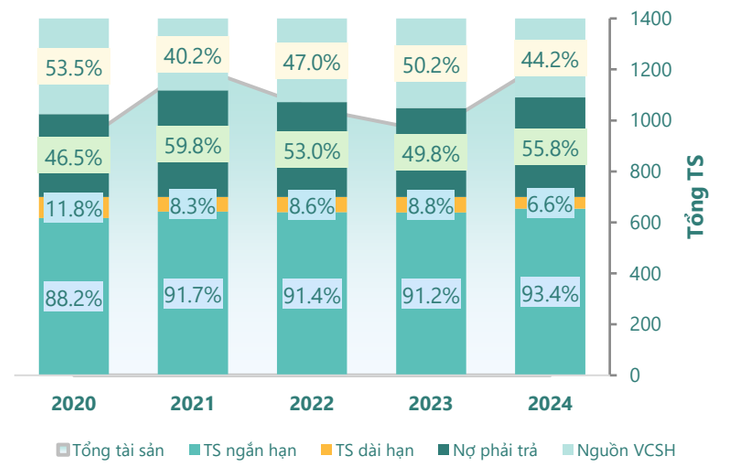
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

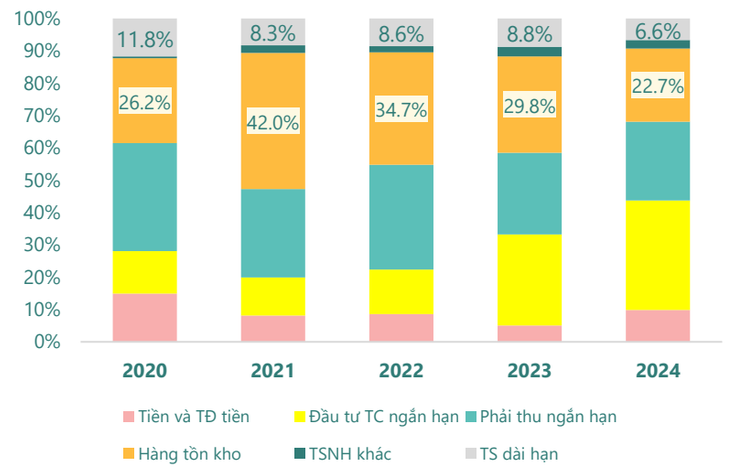
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



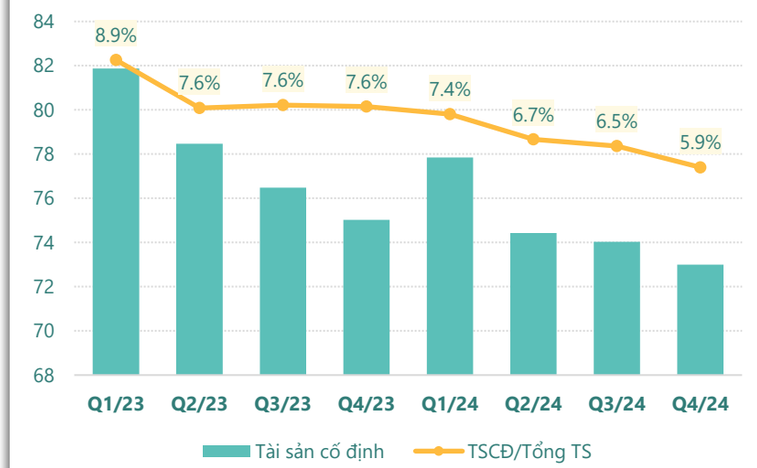
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



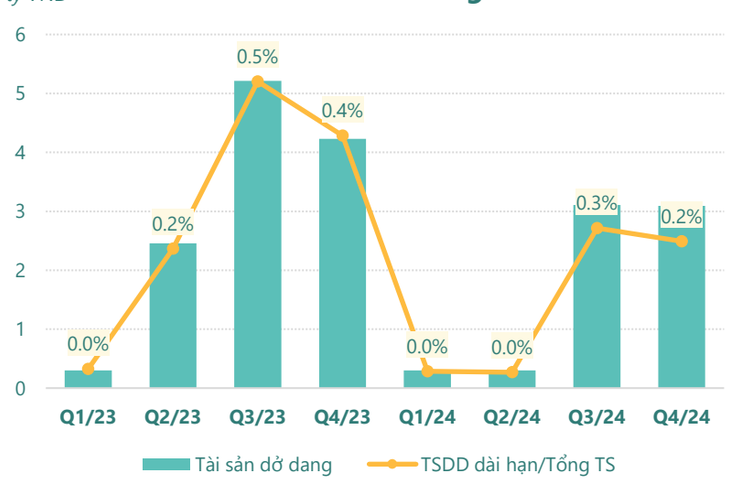
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



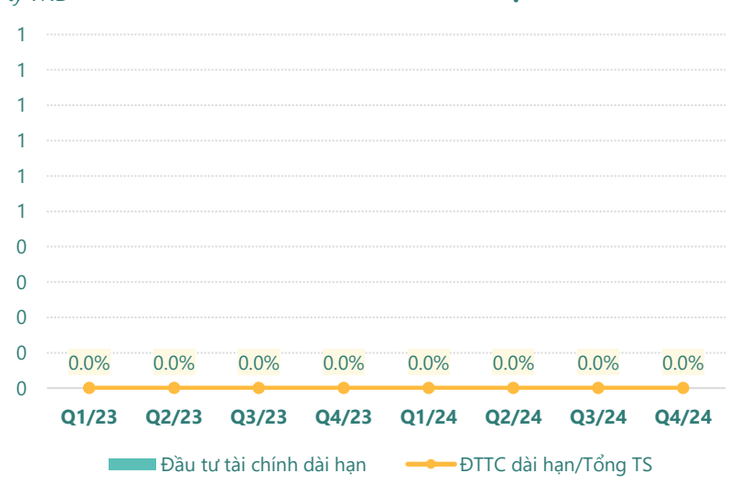
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



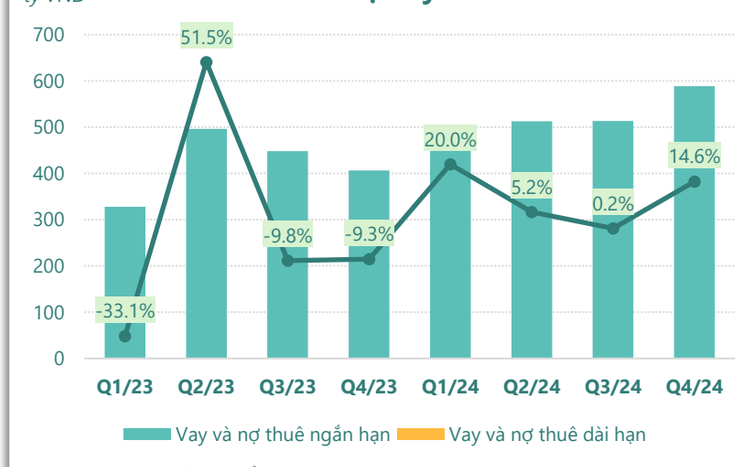
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



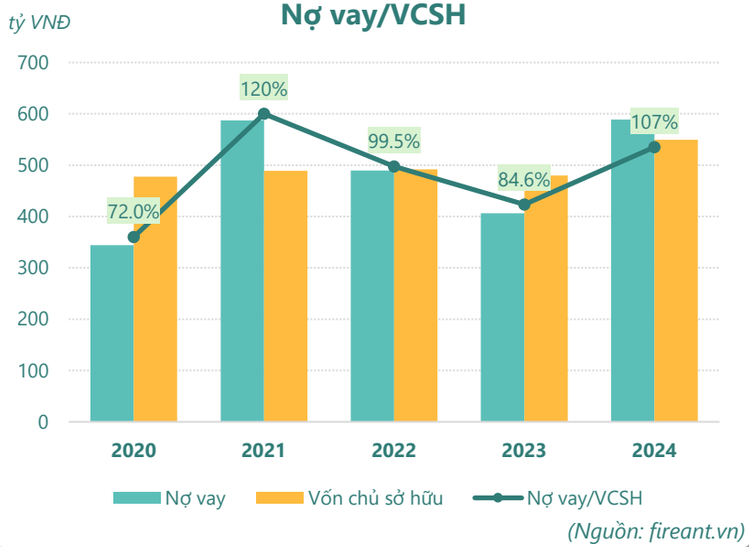
(Nguồn: fireant.vn)

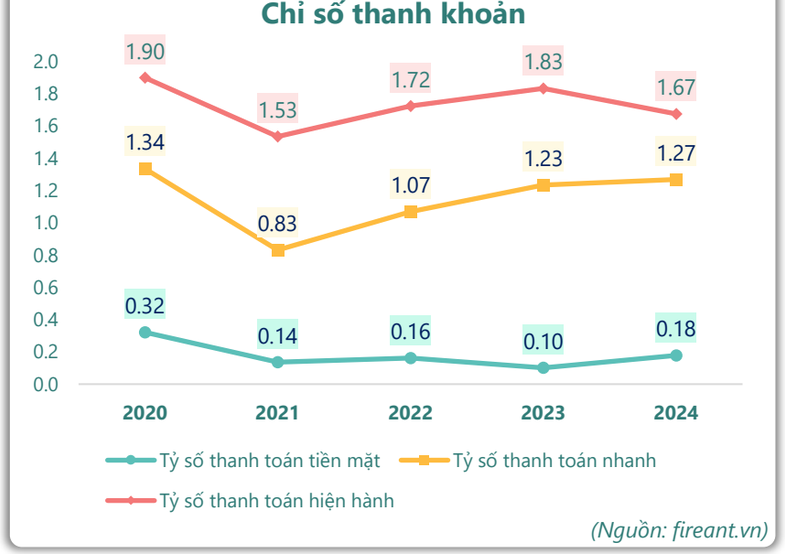
Nợ vay

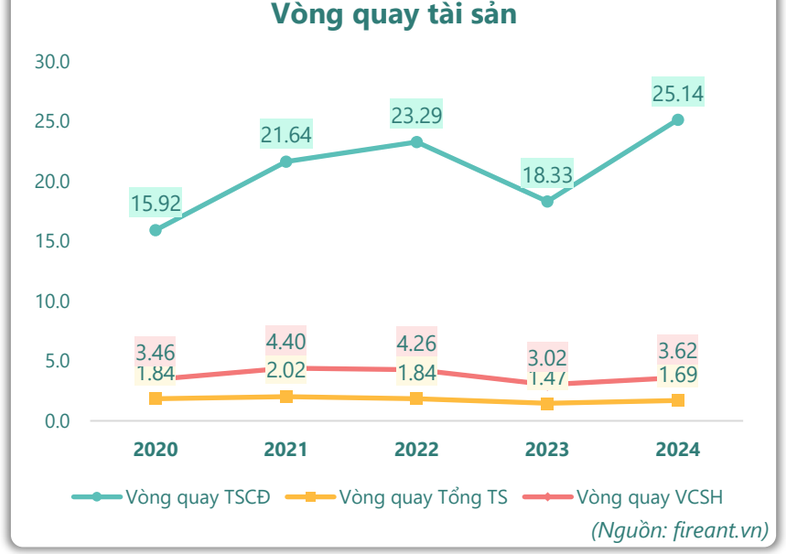


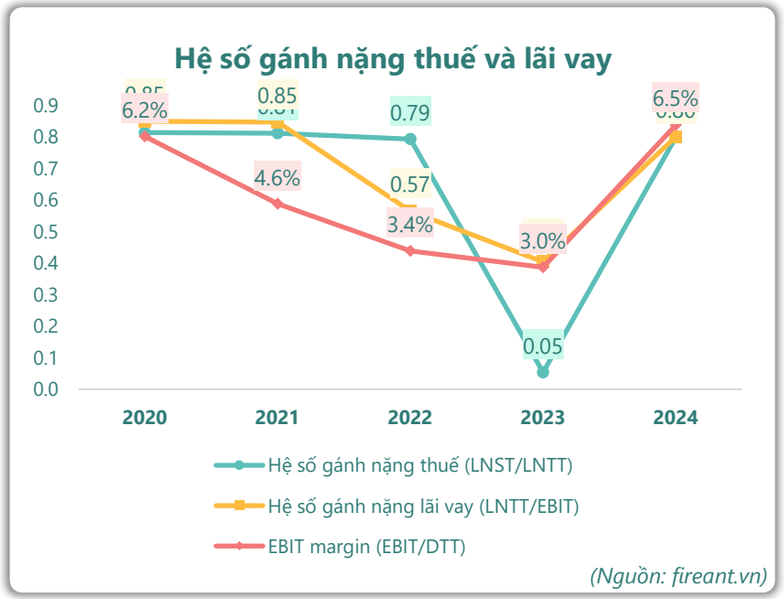
(Nguồn: fireant.vn)

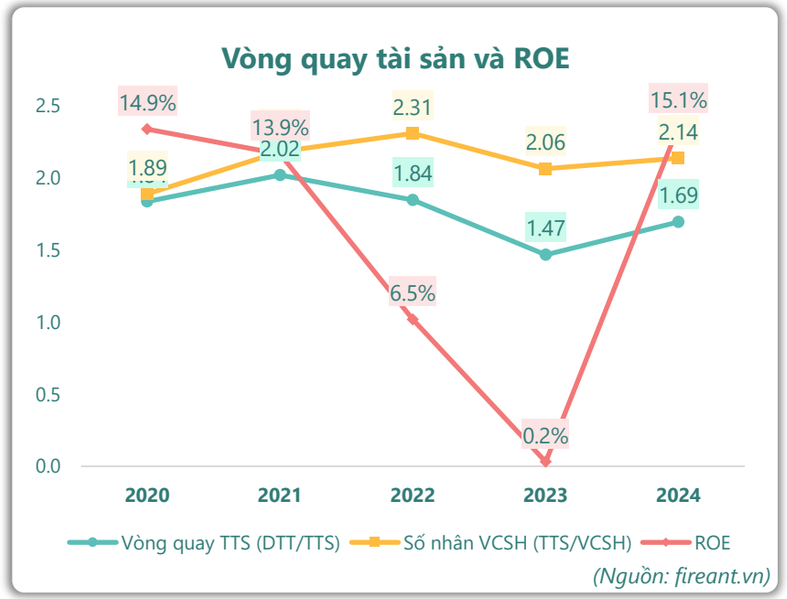
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

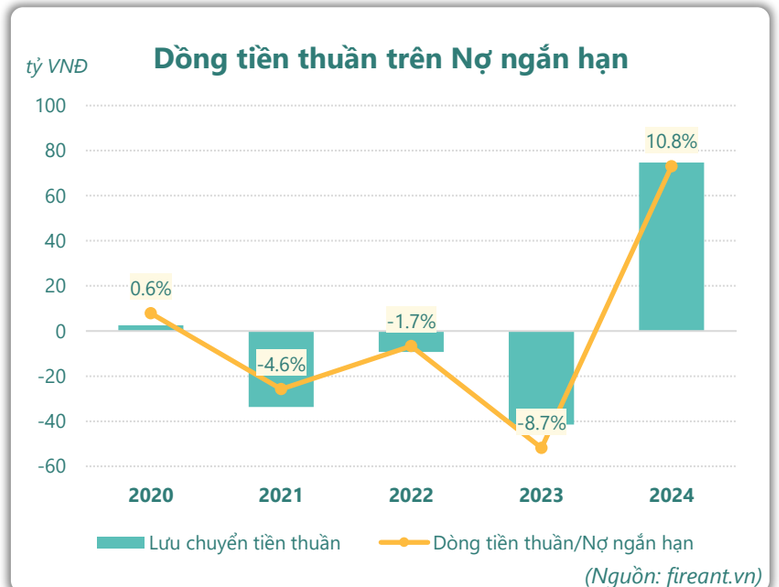












KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**523**	**398**	**31.4%**	**1,861**	**1,468**	**26.8%**
Giá vốn hàng bán	471	375	25.5%	1,681	1,367	23.0%
Lợi nhuận gộp	52.3	23.1	127%	179	101	78.4%
Doanh thu HĐTC	6.81	5.48	24.4%	33.0	28.9	14.0%
Chi phí TC	7.78	5.12	52.0%	37.2	39.4	-5.6%
Chi phí lãi vay	6.65	4.39	51.5%	24.2	26.3	-8.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.67	6.30	37.7%	33.5	24.6	35.9%
Chi phí QLDN	**11.5**	**10.4**	**10.9%**	**44.0**	**43.1**	**2.2%**
LN thuần từ HĐKD	31.2	6.77	360%	97.7	22.4	336%
Lợi nhuận khác	**0.12**	**-0.16**	**175%**	**-0.58**	**-4.56**	**87.3%**
LN trước thuế	31.3	6.61	373%	97.1	17.9	444%
Lợi nhuận sau thuế	**23.6**	**1.69**	**1294%**	**77.6**	**0.96**	**7970%**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.6**	**1.69**	**1294%**	**77.6**	**0.96**	**7970%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	57.4	41.4	10.5	3.77	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-75.1	-28.5	-125	34.0	-0.08	-50.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.6	-41.4	80.3	25.2	-2.01	71.2
Tiền đầu kỳ	164	60.7	48.1	44.9	115	116
Lưu chuyển tiền thuần	**-103**	**-12.6**	**-3.23**	**69.7**	**1.68**	**6.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.26	0	0	0.07	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	60.7	48.1	44.9	115	116	123

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,242**	**955**	**30.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,160	872	33.1%
Tiền và tương đương tiền	123	48.1	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	421	269	56.5%
Phải thu ngắn hạn	302	241	25.3%
Hàng tồn kho	281	284	-1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	32.4	28.8	12.7%
Tài sản dài hạn	**82.5**	**83.7**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	73.0	75.0	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.09	4.23	-26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.41**	**4.45**	**44.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	693	476	45.7%
Nợ ngắn hạn	**693**	**476**	**45.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	589	406	44.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	31.1	-8.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**550**	**480**	**14.6%**
Vốn chủ sở hữu	**550**	**480**	**14.6%**
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)